TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KẾ SÁCH** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 53/2018/DS-ST Ngày: 24 – 10 – 2018 V/v tranh chấp hợp đồng đặt cọc và vay tài sản.	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KẾ SÁCH, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Trần Vinh Thắng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Khanh.

2. Bà Lưu Thị Tám.

- Thư ký phiên toà: Ông Quách Văn Diễn-Thư ký Toà án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên toà: Ông Dương Thanh Hậu-Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 171/2018/TLST-DS, ngày 20 tháng 8 năm 2018, về tranh chấp hợp đồng đặt cọc và vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 157/2018/QĐXXST-DS, ngày 03 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Huỳnh Quốc Q, sinh năm 1965, địa chỉ: Số */4, Ấp X, xã T, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Trang Đình L, sinh năm 1977 và bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1982, cùng địa chỉ: Số **, Ấp X, xã B, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng (đều có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1963, địa chỉ: Số */4, Ấp X, xã T, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Theo đơn khởi kiện ngày 15/8/2018, biên bản hoà giải ngày 24/9/2018, và các tài liệu chứng cứ khác trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Huỳnh Quốc Q trình bày*:

Vào ngày 21/01/2018, vợ chồng ông Trang Đình L, bà Nguyễn Thị Q có đến nhà thoả thuận bán tuyến đường giao nước đá và các máy móc, thiết bị cho ông (cụ thể bán các mối giao hàng nước đá của vợ chồng ông L, bà Q theo tuyến đường lại cho ông) với giá là 45.000.000 đồng. Ông đồng ý mua và đặt cọc cho vợ chồng ông L, bà Q số tiền 20.000.000 đồng. Vợ chồng ông L, bà Q có hẹn đến ngày 03/02/2018, là bàn giao tuyến đường bán nước đá và các máy móc, thiết bị cho ông, nhưng đến nay vẫn không thực hiện.

Ngoài ra, ngày 19/01/2018, vợ chồng ông L và bà Q có mượn của vợ chồng ông số tiền 10.000.000 đồng, đến ngày 22/01/2018, vợ chồng ông L và bà Q mượn tiếp của vợ chồng ông 02 lần nữa với tổng số tiền 12.000.000 đồng. Tổng cộng là 22.000.000 đồng, ông L có ký giấy nhận tiền. Vợ chồng ông L, bà Q đã trả được 4.000.000 đồng rồi không trả nữa, số tiền mượn mà vợ chồng ông L, bà Q còn thiếu của vợ chồng ông là 18.000.000 đồng.

Như vậy, tổng số tiền mượn và tiền đặt cọc mà vợ chồng ông L, bà Q còn thiếu của vợ chồng ông là 38.000.000 đồng. Ông có yêu cầu chính quyền địa phương hoà giải nhưng không thành. Nay ông yêu cầu Toà án giải quyết buộc vợ chồng ông L, bà Q trả số tiền nợ 38.000.000 đồng, mà không có yêu cầu gì khác.

**Tại biên bản lấy lời khai ngày 27/9/2018, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị A trình bày:*

Bà hoàn toàn thống nhất với lời trình bày của chồng bà, ông Huỳnh Quốc Q, nêu trên. Bà chỉ yêu cầu vợ chồng ông L, bà Q trả số tiền nợ 38.000.000đ, mà không có yêu cầu gì khác.

**Tại biên bản hoà giải ngày 24/9/2018 và các tài liệu chứng cứ khác trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên toà, bị đơn ông Trang Đình L trình bày:*

Từ ngày 02/01/2018, ông có mượn của vợ chồng ông Huỳnh Quốc Q, bà Nguyễn Thị A nhiều lần với tổng số tiền là 22.000.000đồng, lãi suất 10%/tháng, mượn không thời hạn và ông đã đóng tiền lãi cho vợ chồng ông Q, bà A được 02 tháng, với số tiền 4.400.000đồng.

Ông thừa nhận còn thiếu nợ của vợ chồng ông Q, bà A 38.000.000đồng theo đúng như lời trình bày của ông Q nêu trên. Đây là số tiền mượn và tiền đặt cọc mua bán tuyến đường giao nước đá và các máy móc, thiết bị cho vợ chồng ông Q (cụ thể bán các mối giao hàng nước đá của ông theo tuyến đường lại cho vợ chồng ông Q). Tại Ấp, ông có hứa trả hàng tháng cho ông Q 2.000.000đồng, ông trả được hai tháng (Tháng 6 và Tháng 7/2018) với số tiền 4.000.000đồng, rồi bị bệnh không có khả năng lao động, kiếm tiền trả cho ông Q nữa. Nay trước yêu cầu khởi kiện của ông Q, ông chỉ có khả năng trả hàng tháng cho ông Q số tiền 300.000đồng cho đến khi hết nợ.

**Tại biên bản hoà giải ngày 24/9/2018 và các tài liệu chứng cứ khác trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên toà, bị đơn bà Nguyễn Thị Q trình bày:*

Lúc chồng bà, ông Trang Đình L, mượn tiền và thoả thuận mua bán tuyến đường giao nước đá và các máy móc, thiết bị cho ông Huỳnh Quốc Q, thì bà không biết. Đến khi ông Q đến nhà đòi tiền thì bà mới biết việc chồng bà mượn tiền và mua bán tuyến đường giao nước đá và các máy móc, thiết bị cho ông Q.

Trước yêu cầu khởi kiện của ông Q, bà cũng thừa nhận còn thiếu tiền nợ của ông Q là 38.000.000đ, bà đồng ý cùng với chồng bà, ông L, trả số tiền này cho ông Q hàng tháng 300.000đ, cho đến khi dứt nợ.

*Tại phiên toà, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách cho rằng việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên Toà, cũng như việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

Tại phiên toà, nguyên đơn không rút lại đơn khởi kiện, các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

[1] Các đương sự đều thừa nhận: Vào ngày 22/01/2018 giữa nguyên đơn và bị đơn có thoả thuận và giao kết hợp đồng đặt cọc, về việc bị đơn sang bán lại cho nguyên đơn 27 điểm bán nước đá theo tuyến đường và các máy móc, thiết bị, với giá 45.000.000đồng. Nguyên đơn đã đặt cọc cho bị đơn số tiền 20.000.000đồng, bị đơn hẹn đến ngày 03/02/2018 sẽ giao cho nguyên đơn 27 điểm bán nước đá, các máy móc, thiết bị và nhận đủ số tiền còn lại 25.000.000đ. Nay các đương sự đều thống nhất huỷ bỏ thoả thuận sang bán 27 điểm bán nước đá và các máy móc, thiết bị này, bị đơn đồng ý trả cho nguyên đơn 20.000.000đ tiền cọc, nguyên đơn cũng đồng ý mà không có yêu cầu gì khác. Đây là những tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Từ ngày 02/01/2018, bị đơn có mượn của nguyên đơn nhiều lần tổng cộng là 22.000.000đồng, tính lãi 10%/tháng, mượn không thời hạn và bị đơn đã đóng tiền lãi cho nguyên đơn 02 tháng với số tiền 4.400.000đồng. Đến nay, bị đơn thừa nhận còn nợ nguyên đơn số tiền vốn 18.000.000đồng, các đương sự đều không yêu cầu tính lãi. Đây là những tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[3] Như vậy, có căn cứ xác định vợ chồng ông L, bà Q còn nợ vợ chồng ông Q, bà A 38.000.000đồng, trong đó 20.000.000đồng là tiền đặt cọc và 18.000.000đồng là tiền vay.

[4] Về phương thức trả nợ: Do điều kiện kinh tế khó khăn, vợ chồng ông L, bà Q yêu cầu được trả dần số tiền nợ cho vợ chồng ông Q, bà A theo phương thức trả định kỳ hàng tháng, mỗi tháng trả 300.000đồng cho đến khi dứt nợ. Tại phiên toà, vợ chồng ông Q, bà A không đồng ý với phương thức trả nợ mà vợ chồng ông L, bà Q đưa ra, mà yêu cầu trả nợ ngay một lần. Cho nên, Hội đồng xét xử không thể chấp nhận phương thức trả nợ của ông L, bà Q đưa ra, tuy nhiên, các đương sự có thể tiếp tục thoả thuận phương thức trả nợ phù hợp ở giải đoạn thi hành án.

[5] Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào Khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Các điều 288, 357, 166, 463, 466 và 328 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Q, buộc vợ chồng ông L, bà Q phải có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông Q, bà A tổng số tiền nợ 38.000.000đồng.

[6] Đề nghị của Kiểm sát viên về việc chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ để chấp nhận, theo như nhận định và phân tích nêu trên

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn được chấp nhận, nên bị đơn phải chịu án phí theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án, cụ thể như sau:

- Buộc vợ chồng ông L, bà Q phải chịu 1.900.000đồng.

- Ông Q không phải chịu và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 147, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Các điều 288, 357, 166, 463, 466 và 328 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 26 của Luật Thi hành án Dân sự; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Quốc Q, buộc vợ chồng ông Trang Đình L, bà Nguyễn Thị Q phải có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông Huỳnh Quốc Q, bà Nguyễn Thị A tổng số tiền nợ 38.000.000đ (Ba mươi tám triệu đồng).

2. Khi Bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày vợ chồng ông Huỳnh Quốc Q, bà Nguyễn Thị A có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng vợ chồng

ông Trang Đình L, bà Nguyễn Thị Q còn phải trả tiền lãi cho vợ chồng ông Q, bà A theo mức lãi suất 10%/năm, đối với số tiền chậm thi hành án.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Q không phải chịu và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 950.000đ (Chín trăm năm mươi ngàn đồng), theo biên lai thu tiền số 0004193, ngày 15/8/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Kế Sách.

- Vợ chồng ông L, bà Q phải chịu 1.900.000 đồng.

4. Báo cho các đương sự biết được quyền kháng cáo Bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Kế Sách;
- Các đương sự;
- Chi cục THADSH Kế Sách (khi đã có hiệu lực);
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Đã ký

Trần Vinh Thắng